

TÔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 24

2051
ÔNG
HÀNH
M T
AM Đ
HỆ T
Y XUA

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Số 205A - Nguyễn Xi - P.26 - Q.Bình Thạnh - Tp Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

KHÁI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 05 đến trang 24.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Lê Quang Thế	Chủ tịch
Ông Đinh Văn Vân	Thành viên
Ông Trần Nho Thái	Thành viên
Ông Chu Quang Tuấn	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Phước	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Vũ Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc
	Kế toán trưởng
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Duy Minh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng ban
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

074
TY
HỮU
ÁN
NH C
AN
N-TS

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Số 205A - Nguyễn Xí - P.26 - Q.Bình Thạnh - Tp Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch



Lê Quang Thế

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Lê Vũ Hùng

CTCP
HẠN
VÀ
HÀ
HÀNG



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 364/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25/3/2019, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không. Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



NGÔ QUANG TIẾN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0448-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2019

LÊ NGỌC KHUÊ

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số 0665-2018-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	Đơn vị tính: đồng 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		658.688.060.962	652.759.112.734
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	160.406.390.448	130.758.292.986
1. Tiền	111		154.406.390.448	130.758.292.986
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		340.407.610.051	354.910.953.791
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	203.787.524.494	217.197.741.976
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	112.495.387.620	98.525.429.464
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	24.527.473.952	39.590.558.366
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(402.776.015)	(402.776.015)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	149.192.390.514	152.673.124.800
1. Hàng tồn kho	141		149.192.390.514	152.673.124.800
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.681.669.949	14.416.741.157
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1.264.959.774	3.942.098.357
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.385.587.320	4.090.567.495
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	31.122.855	6.384.075.305
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		480.783.705.455	377.501.702.620
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		66.383.322.306	68.420.185.051
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.7	64.967.843.139	66.004.705.884
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	1.415.479.167	2.415.479.167
II. Tài sản cố định	220		348.546.300.673	225.423.547.037
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	109.482.900.673	55.360.147.037
- Nguyên giá	222		336.043.898.524	308.656.159.127
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(226.560.997.851)	(253.296.012.090)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	239.063.400.000	170.063.400.000
- Nguyên giá	228		239.063.400.000	170.063.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	15.143.833.331	34.193.261.986
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.143.833.331	34.193.261.986
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	45.205.808.573	44.481.337.630
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.670.368.573	7.945.897.630
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		37.738.488.469	37.738.488.469
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.203.048.469)	(1.203.048.469)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.504.440.572	4.983.370.916
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	5.504.440.572	4.983.370.916
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.139.471.766.417	1.030.260.815.354

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng
01/01/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		806.301.984.431	680.141.399.634
I. Nợ ngắn hạn	310		453.407.729.047	416.950.707.610
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	139.711.097.006	113.278.634.337
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	94.977.852.140	55.022.645.651
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.784.344.611	2.431.340.162
4. Phải trả người lao động	314		4.018.732.901	12.496.739.101
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	42.557.861.043	29.487.368.905
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	36.560.454.177	27.466.958.965
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	129.563.621.477	173.543.630.850
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.233.765.692	3.223.389.639
II. Nợ dài hạn	330		352.894.255.384	263.190.692.024
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14	139.604.420.160	80.860.789.192
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	131.063.400.000	131.063.400.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	51.947.570.188	20.539.504.055
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		972.730.000	1.420.863.741
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19	29.306.135.036	29.306.135.036
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		333.169.781.986	350.119.415.720
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	333.169.781.986	350.119.415.720
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.083.380.000	160.083.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.083.380.000	160.083.380.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.086.378.232	36.265.933.531
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.428.857.444	8.703.257.891
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.423.692.814	62.678.238.198
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		41.974.775.859	62.346.170.332
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.448.916.955	332.067.866
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		84.647.473.496	95.888.606.100
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.139.471.766.417	1.030.260.815.354

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Mai Thị Hào

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Lê Vũ Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Đơn vị tính: đồng Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	358.081.131.910	184.913.880.687
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		358.081.131.910	184.913.880.687
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	323.790.627.046	161.930.825.516
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.290.504.864	22.983.055.171
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9.767.113.942	10.498.898.863
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	17.800.823.936	14.248.578.199
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.414.212.818	14.218.056.466
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		724.470.943	(339.693.577)
9. Chi phí bán hàng	25		586.958.511	690.907.966
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.885.883.489	18.260.842.143
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.508.423.813	(58.067.851)
12. Thu nhập khác	31	VI.5	3.060.000.000	1.985.213.175
13. Chi phí khác	32	VI.6	316.293.477	1.709.101.905
14. Lợi nhuận khác	40		2.743.706.523	276.111.270
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.252.130.336	218.043.419
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1.803.213.381	51.940.732
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	47.954.682
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		11.448.916.955	118.148.005
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		11.448.916.955	332.067.866
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	(213.919.861)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	722	(81)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	722	(81)

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu



Mai Thị Hào

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Tổng Giám đốc




Lê Vũ Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Đơn vị tính: đồng Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.252.130.336	218.043.419
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.227.630.216	3.487.579.928
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	341.152.029	(99.714.308)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.769.836.671)	(11.451.693.131)
- Chi phí lãi vay	06	17.414.212.818	14.218.056.466
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	23.465.288.728	6.372.272.374
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	16.547.053.816	(10.811.786.648)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	13.255.902.717	(32.776.276.823)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	139.865.579.385	27.745.578.923
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.156.068.927	172.642.976
- Tiền lãi vay đã trả	14	(17.396.203.416)	(14.155.963.930)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.386.946.528)	(4.601.453.280)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.311.939.788)	(1.564.757.447)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	163.194.803.841	(29.619.743.855)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(117.395.727.524)	(27.705.099.002)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	187.500.000	4.983.409.090
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.843.137.255)	(1.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	12.120.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	741.276.500	2.270.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.239.482.961	10.462.322.818
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(111.070.605.318)	730.632.906
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền thu từ đi vay	33	278.366.189.728	246.551.029.214
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(290.921.744.086)	(193.939.059.055)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.920.778.000)	(9.980.559.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(22.476.332.358)	42.631.410.459
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	29.647.866.165	13.742.299.510
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	130.758.292.986	117.016.515.209
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	231.297	(521.733)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	160.406.390.448	130.758.292.986

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Mai Thị Hào



Đinh Văn Vân




Lê Vũ Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, công trình dân dụng, vỏ bao che công trình công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác và mua bán vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng và chất lượng xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật; Mua bán vật tư thiết bị phục vụ thủy lợi;
- Chế tạo, lắp đặt cơ khí công trình, kết cấu thép xây dựng, sửa chữa xe máy, máy thi công xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng công trình, xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng và công nghiệp;
- Khoan phụt xử lý, gia cố nền móng và thân công trình xây dựng;
- Đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; Đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý bán vé máy bay; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cung cấp đáp ứng dịch vụ tổng hợp theo yêu cầu của khách hàng như làm sạch thông thường bên trong, bảo dưỡng, dọn dẹp rác, gửi thư, lễ tân, giặt là và các dịch vụ có liên quan đáp ứng nhu cầu của khách hàng;
- Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty có 03 Công ty con, 02 Công ty liên kết và 02 Đơn vị hạch toán phụ thuộc, cụ thể như sau:

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A.
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B.
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414.

Các Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42.
- Công ty cổ phần Xây dựng 43.

Đơn vị hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng.
- Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP.

4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/12/2018	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty mẹ</i>				
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	Tp HCM	100,0%	160.083.380.000	Xây lắp
<i>Các Công ty con</i>				
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	Tp HCM	51,00%	150.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B	Tp HCM	51,00%	6.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414	Tp HCM	75,00%	6.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
<i>Các Công ty liên kết</i>				
Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42	Bình Dương	40,23%	10.990.800.000	Xây lắp
Công ty cổ phần Xây dựng 43	Tp HCM	46,92%	15.000.000.000	Xây lắp

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Tài sản cố định vô hình là: (i) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh; (ii) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 102 Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và (iii) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 286-288 Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Toàn bộ là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Tổng Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Tổng Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

19. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Tổng Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2018	01/01/2018
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	32.870.483.785	26.253.698.676
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	121.535.906.663	104.504.594.310
- Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	-
Cộng	160.406.390.448	130.758.292.986

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng, lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước.

	31/12/2018	01/01/2018
2. Phải thu khách hàng		
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>203.787.524.494</i>	<i>217.197.741.976</i>
- Công ty cổ phần Phú Thạnh Mỹ	19.050.152.060	39.050.152.060
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	26.685.709.850	47.609.664.000
- Công ty CP ĐTXD & PT Năng lượng Vinaconex	16.776.731.496	1.932.986.459
- Ban QLDA Thủy điện 3	49.418.005.717	47.483.452.350
- Ban QLDA cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường Hải Phòng	37.862.252.512	-
- Các khách hàng khác	53.994.672.859	81.121.487.107
Cộng	203.787.524.494	217.197.741.976

	31/12/2018	01/01/2018
3. Trả trước cho người bán		
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>112.495.387.620</i>	<i>98.525.429.464</i>
- Công ty cổ phần XD&PT Cơ sở hạ tầng Tp Hải Phòng	1.100.041.347	7.588.541.347
- Công ty cổ phần Tập đoàn Việt Úc	-	19.636.143.568
- Công ty TNHH Hòa Hiệp	7.587.519.670	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngành nước và Môi trường	3.035.146.500	-
- Công ty TNHH Minh Quang	9.548.851.500	-
- Các khách hàng khác	91.223.828.603	71.300.744.549
Cộng	112.495.387.620	98.525.429.464

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác				
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>24.527.473.952</i>	<i>57.450.000</i>	<i>39.590.558.366</i>	<i>57.450.000</i>
- Phải thu khác	6.176.170.654	-	2.266.070.686	-
- Tạm ứng	18.351.303.298	57.450.000	37.324.487.680	57.450.000
<i>b) Dài hạn</i>	<i>1.415.479.167</i>	<i>-</i>	<i>2.415.479.167</i>	<i>-</i>
- Ký quỹ, ký cược	-	-	1.000.000.000	-
- Phải thu dài hạn khác	1.415.479.167	-	1.415.479.167	-
Cộng	25.942.953.119	57.450.000	42.006.037.533	57.450.000

	Giá gốc	31/12/2018		01/01/2018	
		Giá trị có	Giá gốc	Giá trị có	Giá trị có
5. Nợ xấu					
		Giá trị có		Giá trị có	
		thể thu hồi		thể thu hồi	
<i>a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>					
- Phải thu khách hàng	375.809.015	30.483.000	375.809.015	30.483.000	
- Tạm ứng	57.450.000	-	57.450.000	-	
Cộng	433.259.015	30.483.000	433.259.015	30.483.000	

6. Hàng tồn kho	Giá gốc	31/12/2018		01/01/2018	
		Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
- Nguyên liệu, vật liệu	7.414.210.304	-	5.179.859.263	-	-
- Công cụ, dụng cụ	158.490.860	-	321.174.993	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	141.619.689.350	-	147.172.090.544	-	-
Cộng	149.192.390.514	-	152.673.124.800	-	-

7. Phải thu về cho vay	31/12/2018		01/01/2018	
	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
a) Phải thu về cho vay dài hạn		64.967.843.139		66.004.705.884
- Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Việt Phú An		63.527.843.139		64.564.705.884
- Công ty cổ phần Xây dựng 41		1.440.000.000		1.440.000.000
Cộng		64.967.843.139		66.004.705.884

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Khoản mục					Cộng
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL		
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	66.040.182.758	148.091.814.039	93.567.792.024	956.370.306		308.656.159.127
Số tăng trong kỳ	50.099.723.025	9.250.660.827	-	-	-	59.350.383.852
- XD/CB hoàn thành	50.099.723.025	9.250.660.827	-	-	-	59.350.383.852
Số giảm trong kỳ	-	10.576.139.573	21.336.077.609	50.427.273		31.962.644.455
- Thanh lý, nhượng bán	-	10.576.139.573	21.336.077.609	50.427.273		31.962.644.455
Số dư cuối kỳ	116.139.905.783	146.766.335.293	72.231.714.415	905.943.033		336.043.898.524
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	19.629.332.605	140.542.558.098	92.237.116.706	887.004.681		253.296.012.090
Số tăng trong kỳ	2.763.559.773	2.225.446.949	193.578.285	45.045.209		5.227.630.216
- Khấu hao trong kỳ	2.763.559.773	2.225.446.949	193.578.285	45.045.209		5.227.630.216
Số giảm trong kỳ	-	10.576.139.573	21.336.077.609	50.427.273		31.962.644.455
- Thanh lý, nhượng bán	-	10.576.139.573	21.336.077.609	50.427.273		31.962.644.455
Số dư cuối kỳ	22.392.892.378	132.191.865.474	71.094.617.382	881.622.617		226.560.997.851
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	46.410.850.153	7.549.255.941	1.330.675.318	69.365.625		55.360.147.037
Tại ngày cuối kỳ	93.747.013.405	14.574.469.819	1.137.097.033	24.320.416		109.482.900.673

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 58.017.430.008 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 208.606.657.167 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Khoản mục	
	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	170.063.400.000	170.063.400.000
Số tăng trong kỳ	69.000.000.000	69.000.000.000
- Mua trong kỳ	69.000.000.000	69.000.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	170.063.400.000	170.063.400.000
Tại ngày cuối kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Toàn bộ tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao, bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá là 131.063.400.000 đồng.
- Giá trị quyền sử dụng đất tại số 102 Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá là 39.000.000.000 đồng. Tài sản này đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp HCM.
- Giá trị quyền sử dụng đất tại số 286-288 Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá là 69.000.000.000 đồng.

10. Tài sản dở dang dài hạn

a) Xây dựng cơ bản dở dang

- Xây dựng dự án cao ốc Quận 9 - Tp HCM
- Xây dựng dự án cao ốc tại số 102 Nguyễn Xi - Tp HCM
- Xây dựng dự án cao ốc tại số 286 Nguyễn Xi - Tp HCM
- Xây dựng dự án cao ốc tại số 205 Nguyễn Xi - Tp HCM

Cộng

	31/12/2018	01/01/2018
	<u>15.143.833.331</u>	<u>34.193.261.986</u>
	13.957.092.609	733.663.706
	135.012.869	23.680.670.049
	1.051.727.853	-
	-	9.778.928.231
	<u>15.143.833.331</u>	<u>34.193.261.986</u>

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư vào Công ty liên kết ⁽¹⁾

- Cty CP Xây dựng 43

Cộng

	31/12/2018	01/01/2018
	Giá trị	Giá trị
	<u>8.670.368.573</u>	<u>7.945.897.630</u>
	<u>8.670.368.573</u>	<u>7.945.897.630</u>

⁽¹⁾ Giá trị đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Cty CP Xây dựng 48	1.203.048.469	(1.203.048.469)	1.203.048.469	(1.203.048.469)
- Cty CP ĐTXD & PT năng lượng	14.440.000.000	-	14.440.000.000	-
- Cty CP VRG Bảo Lộc	22.095.440.000	-	22.095.440.000	-
Cộng	<u>37.738.488.469</u>	<u>(1.203.048.469)</u>	<u>37.738.488.469</u>	<u>(1.203.048.469)</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Danh sách các Công ty liên kết quan trọng

Tên Công ty	Quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá tại 31/12/2018	Tỷ lệ vốn thực góp
Cty CP Xây dựng Thủy lợi 42 ⁽²⁾	Công ty liên kết	10.990.800.000	4.421.500.000	40,23%
Cty CP Xây dựng 43	Công ty liên kết	15.000.000.000	7.038.510.000	46,92%

⁽²⁾ Giá trị đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42 theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2018 là 0 đồng (tại ngày 01/01/2018 là 0 đồng) do Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42 đã lỗ hết vốn (âm) vốn chủ sở hữu.

12. Chi phí trả trước			31/12/2018	01/01/2018
<i>a) Ngắn hạn</i>			<u>1.264.959.774</u>	<u>3.942.098.357</u>
- Các khoản khác			1.264.959.774	3.942.098.357
<i>b) Dài hạn</i>			<u>5.504.440.572</u>	<u>4.983.370.916</u>
- Chi phí trả trước dài hạn công trình Tân Mỹ - CNTN			229.460.000	-
- Chi phí trả trước dài hạn của công trình Hải Phòng			-	24.242.429
- Chi phí trả trước dài hạn của Tòa nhà Văn phòng			32.002.333	155.242.317
- Chi phí trả trước dài hạn - CNMN			-	72.078.514
- Chi phí trả trước dài hạn - Công ty Tư vấn			183.681.097	37.914.360
- Chi phí trả trước dài hạn - Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4B			5.059.297.142	4.691.003.902
- Chi phí trả trước dài hạn - Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 414			-	2.889.394
Cộng			<u><u>6.769.400.346</u></u>	<u><u>8.925.469.273</u></u>
13. Phải trả người bán				
	Giá trị	31/12/2018	Giá trị	01/01/2018
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
<i>a) Phải trả người bán ngắn hạn</i>	<u>139.711.097.006</u>	<u>139.711.097.006</u>	<u>113.278.634.337</u>	<u>113.278.634.337</u>
- Cty CP Tập đoàn Việt Úc	17.913.051.095	17.913.051.095	-	-
- Tổng Công ty XD Bạch Đằng - CTCE	22.258.131.604	22.258.131.604	-	-
- Các đối tượng khác	99.539.914.307	99.539.914.307	113.278.634.337	113.278.634.337
Cộng	<u>139.711.097.006</u>	<u>139.711.097.006</u>	<u>113.278.634.337</u>	<u>113.278.634.337</u>
14. Người mua trả tiền trước			31/12/2018	01/01/2018
<i>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>			<u>94.977.852.140</u>	<u>55.022.645.651</u>
- Ban QLDA cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường Hải Phòng			-	19.662.150.000
- Các đối tượng khác			94.977.852.140	35.360.495.651
<i>b) Người mua trả tiền trước dài hạn</i>			<u>139.604.420.160</u>	<u>80.860.789.192</u>
- Ban QLĐT và XD Thủy lợi 7			35.257.000.000	-
- Ban QLDA cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường Hải Phòng			-	70.756.711.919
- Công ty cổ phần Thủy điện Trường Phú - Gói 5+7+8			17.526.649.260	10.104.077.273
- Ban QL ĐTXD công trình Quận Bình Thạnh			8.061.702.900	-
- Ban QLĐT và XD Thủy lợi 4			78.759.068.000	-
Cộng			<u><u>234.582.272.300</u></u>	<u><u>135.883.434.843</u></u>
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2018
<i>a) Phải nộp</i>	<u>2.431.340.162</u>	<u>6.914.516.887</u>	<u>7.561.512.438</u>	<u>1.784.344.611</u>
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	389.960.266	2.650.990.792	2.975.998.908	64.952.150
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.480.060.928	1.386.946.528	93.114.400
- Thuế thu nhập cá nhân	365.068.035	583.577.009	585.127.917	363.517.127
- Thuế tài nguyên	142.865.940	-	-	142.865.940
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	832.059.948	2.055.846.855	2.468.346.782	419.560.021
- Thuế BVMT và các loại thuế khác	-	17.000.000	17.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	701.385.973	127.041.303	128.092.303	700.334.973
Cộng	<u>2.431.340.162</u>	<u>6.914.516.887</u>	<u>7.561.512.438</u>	<u>1.784.344.611</u>
<i>b) Phải thu</i>	<u>6.384.075.305</u>	<u>6.352.952.450</u>	-	<u>31.122.855</u>
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.998.596.391	5.998.596.391	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	351.691.863	344.380.994	-	7.310.869
- Thuế tài nguyên	9.839.986	-	-	9.839.986
- Thuế BVMT và các loại thuế khác	21.677.471	7.705.471	-	13.972.000
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.269.594	2.269.594	-	-
Cộng	<u>6.384.075.305</u>	<u>6.352.952.450</u>	-	<u>31.122.855</u>

16. Chi phí phải trả					31/12/2018	01/01/2018
<i>a) Ngắn hạn</i>					<u>42.557.861.043</u>	<u>29.487.368.905</u>
- Trích trước chi phí lãi vay					261.934.143	243.924.741
- Trích trước chi phí các công trình					40.109.601.007	25.693.688.221
- Trích trước chi phí Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4A					2.186.325.893	3.549.755.943
Cộng					<u>42.557.861.043</u>	<u>29.487.368.905</u>
17. Phải trả khác					31/12/2018	01/01/2018
<i>a) Ngắn hạn</i>					<u>36.560.454.177</u>	<u>27.466.958.965</u>
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp					1.840.295.480	1.718.825.353
- Các khoản phải trả, phải nộp khác					34.720.158.697	25.748.133.612
+ <i>Phải trả cổ tức</i>					2.042.219.870	1.707.209.270
+ <i>Phải trả khác</i>					32.677.938.827	24.040.924.342
<i>b) Dài hạn</i>					<u>131.063.400.000</u>	<u>131.063.400.000</u>
- Tiền sử dụng đất tại Quận 9 phải nộp Ngân sách Nhà nước					131.063.400.000	131.063.400.000
Cộng					<u>167.623.854.177</u>	<u>158.530.358.965</u>
18. Vay và nợ thuê tài chính						
	Giá trị	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018
		Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
		năng trả nợ				năng trả nợ
<i>a) Ngắn hạn</i>	129.563.621.477	129.563.621.477	247.299.467.052	291.279.476.425	173.543.630.850	173.543.630.850
- Vay ngắn hạn ⁽¹⁾	125.148.435.844	125.148.435.844	242.729.127.620	286.864.290.792	169.283.599.016	169.283.599.016
- Vay dài hạn đến hạn trả ⁽²⁾	4.415.185.633	4.415.185.633	4.570.339.432	4.415.185.633	4.260.031.834	4.260.031.834
<i>b) Dài hạn</i>	51.947.570.188	51.947.570.188	35.828.519.427	4.420.453.294	20.539.504.055	20.539.504.055
- Vay dài hạn ⁽²⁾	51.947.570.188	51.947.570.188	35.828.519.427	4.420.453.294	20.539.504.055	20.539.504.055
Số giảm trong năm của khoản vay ngắn hạn bao gồm:						
- Giảm do trả nợ gốc vay trong năm					286.501.290.792	
- Giảm do thanh lý Công ty con					363.000.000	
Cộng					<u>286.864.290.792</u>	
⁽¹⁾ <i>Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:</i>					31/12/2018	01/01/2018
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Tp Hồ Chí Minh					124.631.857.540	147.678.424.090
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành					21.143.304	20.637.174.926
- Vay cá nhân					495.435.000	968.000.000
Cộng					<u>125.148.435.844</u>	<u>169.283.599.016</u>
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Tp HCM theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 33/2017/62554/HĐTD ngày 18/12/2017, văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng hạn mức số 01-33/2017/62554/HĐTD ngày 18/12/2018, hạn mức tín dụng tối đa là 600 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/01/2019, thời hạn, lãi suất cho vay được xác định tại từng khế ước nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo được quy định cụ thể tại hợp đồng vay.						
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 04/2018/HĐTD/TTKD BTH/01 ngày 11/01/2018, hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động thi công xây lắp, thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng, tài sản đảm bảo được quy định cụ thể tại hợp đồng tín dụng, thời hạn, lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ.						
- Vay ngắn hạn của các cá nhân, thời hạn vay từ 03 - 06 tháng, lãi suất từ 7%/năm đến 12%/năm, vay tín chấp.						

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

⁽²⁾ Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Sở giao dịch 3	10.885.447.278	14.871.000.477
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Tp Hồ Chí Minh	45.477.308.543	9.928.535.412
Cộng	56.362.755.821	24.799.535.889
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	4.415.185.633	4.260.031.834
- Số phải trả sau 12 tháng	51.947.570.188	20.539.504.055

- Vay dài hạn Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - Sở giao dịch 3 (nay là Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam) theo hợp đồng vay số 07/HĐ-SGD 3.BIDV ngày 09/5/2006, thời hạn vay là 180 tháng, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là lãi suất libor 6 tháng + 0,85% năm, sau đó lãi suất theo thông báo của ngân hàng, số tiền vay là 2.000.000 USD, số dư nợ vay tại thời điểm ngày 31/12/2018 là 468.392,72 USD, mục đích vay theo dự án đầu tư mua sắm thiết bị thủy lợi 4 (Nguồn NIB), tài sản thế chấp là thiết bị, tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Tp HCM theo hợp đồng tín dụng số 14/2017/62554/HĐTD ngày 30/8/2017, số tiền cho vay là 49 tỷ đồng, mục đích vay để đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng trụ sở làm việc kết hợp văn phòng cho thuê tại 102 Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh. Thời hạn cho vay là 10 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, thời gian ân hạn khoản vay là 02 năm. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng bằng lãi xuất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam, kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ niêm yết tại ngân hàng +4,5%. Lãi suất điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo của ngân hàng. Vốn vay được rút nhiều lần nhưng tối đa không quá 02 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Trả gốc 3 tháng/lần, tài sản thế chấp là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp số 16/2017/62554/HĐBĐ ngày 28/11/2017.

19. Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	29.306.135.036	29.306.135.036
+ Công trình Sông Bung 4A	1.758.649.574	1.758.649.574
+ Công trình Sông Bung 2	13.626.924.228	13.626.924.228
+ Công trình Tả Trạch	13.920.561.234	13.920.561.234
Cộng	29.306.135.036	29.306.135.036

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa PP và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.083.380.000	(13.500.000.000)	119.335.313.584	110.802.525.961	376.721.219.545
Tăng vốn năm trước	-	-	4.776.148.447	(213.919.861)	4.562.228.586
- Lãi trong năm trước	-	-	332.067.866	(213.919.861)	118.148.005
- Phân phối lợi nhuận	-	-	4.444.080.581	-	4.444.080.581
Giảm vốn năm trước	-	-	16.464.032.411	14.700.000.000	31.164.032.411
- Phân phối lợi nhuận	-	-	16.464.032.411	14.700.000.000	31.164.032.411
Số dư cuối năm trước	160.083.380.000	(13.500.000.000)	107.647.429.620	95.888.606.100	350.119.415.720
Tăng vốn trong kỳ	-	-	15.988.405.814	-	15.988.405.814
- Lãi trong kỳ	-	-	11.448.916.955	-	11.448.916.955
- Phân phối lợi nhuận	-	-	3.840.622.559	-	3.840.622.559
- Thanh lý Cty con	-	-	698.866.300	-	698.866.300
Giảm vốn trong kỳ	-	-	21.696.906.944	11.241.132.604	32.938.039.548
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	15.621.705.589	4.900.000.000	20.521.705.589
- Thanh lý Cty con	-	-	294.578.305	787.200.654	1.081.778.959
- Giảm khác ⁽²⁾	-	-	5.780.623.050	5.553.931.950	11.334.555.000
Số dư cuối kỳ	160.083.380.000	(13.500.000.000)	101.938.928.490	84.647.473.496	333.169.781.986

20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	3.040.492.859	đồng
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	800.129.700	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.520.246.430	đồng
- Chia cổ tức	10.260.836.600	đồng
Cộng	15.621.705.589	đồng

(2) Giảm do đóng góp kinh phí xây dựng hạ tầng xã hội cho khu vực dự án Cao ốc căn hộ Thủy Lợi 4 theo công văn số 2616/UBND-QLĐT, ngày 15/08/2017 của UBND quận Bình Thạnh với số tiền là 11.334.555.000 đồng.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của cổ đông	31/12/2018	01/01/2018
	160.083.380.000	160.083.380.000
Cộng	160.083.380.000	160.083.380.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn góp đầu kỳ	160.083.380.000	160.083.380.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	160.083.380.000	160.083.380.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.260.836.600	10.260.836.600

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31/12/2018	01/01/2018
	16.008.338	16.008.338
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.008.338	16.008.338
- Cổ phiếu phổ thông	16.008.338	16.008.338
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.350.000	1.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.350.000	1.350.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.658.338	14.658.338
- Cổ phiếu phổ thông	14.658.338	14.658.338
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại	31/12/2018	01/01/2018
- USD	144,78	525,86
- JPY	968,00	968,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Đơn vị tính: đồng Năm 2017
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.002.828.295	13.818.872.547
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	330.410.342.509	147.735.138.134
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	11.667.961.106	23.359.870.006
Cộng	358.081.131.910	184.913.880.687

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.326.962.326	7.914.588.539
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	304.132.803.988	131.601.361.941
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	9.330.860.732	22.414.875.036
Cộng	323.790.627.046	161.930.825.516

	Năm 2018	Năm 2017
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.418.040.178	5.613.759.822
- Lãi bán các khoản đầu tư	451.574.454	1.719.050.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.892.040.221	3.065.853.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	5.459.089	100.236.041
Cộng	9.767.113.942	10.498.898.863
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	17.414.212.818	14.218.056.466
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	346.611.118	521.733
- Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	40.000.000	30.000.000
Cộng	17.800.823.936	14.248.578.199
5. Thu nhập khác		
- Thu thanh lý tài sản cố định	3.048.181.818	1.083.030.309
- Thu nhập khác	11.818.182	902.182.866
Cộng	3.060.000.000	1.985.213.175
6. Chi phí khác		
- Chi phí khác	316.293.477	1.709.101.905
Cộng	316.293.477	1.709.101.905
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.803.213.381	51.940.732
Cộng	1.803.213.381	51.940.732
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.448.916.955	332.067.866
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/thực tế	870.117.689	1.520.246.430
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.578.799.266	(1.188.178.564)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.658.338	14.658.338
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	722	(81)
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	722	(81)

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước đã trừ đi số trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 theo tỷ lệ đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ/TCT-ĐHĐCĐ ngày 20/4/2018. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước được tính lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cho mục đích so sánh.

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ này cũng đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 theo tỷ lệ đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ/TCT-ĐHĐCĐ ngày 20/4/2018.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

- Tiền lãi vay đã trả trong năm 2018 không bao gồm số tiền tại ngày 31/12/2018 là 261.934.143 đồng (tại ngày 01/01/2018 là 243.924.741 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm 2018 không bao gồm số tiền (tại ngày 01/01/2018 là 3.320.000.000 đồng), là khoản tiền đã nhận từ năm trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác trong kỳ không bao gồm số tiền 4.880.000.000 đồng (kỳ trước là 14.700.000.000 đồng), đã được dùng để đối trừ với khoản cò tức phải trả cho các cổ đông không kiểm soát theo biên bản bù trừ công nợ.
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm 2018 không bao gồm số tiền tại ngày 31/12/2018 là 2.042.219.870 đồng (tại ngày 01/01/2018 là 1.682.161.270 đồng), là tiền cổ tức phải trả nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.
- Tiền thu từ đi vay trong kỳ không bao gồm số tiền 346.611.118 đồng, là chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42
- Công ty cổ phần Xây dựng 43

Mối quan hệ

- Công ty liên kết
- Công ty liên kết

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Mua hàng	Năm 2018	Năm 2017	Đơn vị tính: đồng
- Công ty cổ phần Xây dựng 43	8.141.093.076	102.654.321	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	Năm 2018	Năm 2017	
- Công ty cổ phần Xây dựng 43	79.880.221	466.653.000	
Tiền lương, thù lao	Năm 2018	Năm 2017	
- Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị	1.021.870.640	968.069.212	
- Tiền lương, thù lao Ban kiểm soát, thư ký	434.589.510	419.125.397	
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:			Đơn vị tính: đồng
Trả trước cho người bán	Năm 2018	Năm 2017	
- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42	2.683.383.117	2.683.383.117	
- Công ty cổ phần Xây dựng 43	-	3.278.501.620	
Phải trả người bán	Năm 2018	Năm 2017	
- Công ty cổ phần Xây dựng 43	1.032.961.175	-	

3. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	<i>Hoạt động xây lắp</i>	<i>Hoạt động khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	330.410.342.509	27.670.789.401	358.081.131.910
- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	304.132.803.988	19.657.823.058	323.790.627.046
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.277.538.521	8.012.966.343	34.290.504.864

b) Theo khu vực địa lý

	<i>Miền Bắc</i>	<i>Miền Trung, Miền Nam, Tây Nguyên</i>	<i>Tổng cộng</i>
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	277.863.436.467	80.217.695.443	358.081.131.910
- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	265.207.714.636	58.582.912.410	323.790.627.046
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.655.721.831	21.634.783.033	34.290.504.864

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu



Mai Thị Hào

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Tổng Giám đốc



Lê Vũ Hùng

